

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

**ĐỊA DANH HỌC VIỆT NAM:
NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN BÀN**

VIETNAMESE TOPONYMY: FOR FURTHER DISCUSSIONS

NGUYỄN CÔNG ĐỨC

(PGS.TS; ĐH KHXH & NV, ĐHQG TP HCM)

NGUYỄN VĂN LẬP

(TS; Đại học Quy Nhơn)

Abstract: Considering the saussurian concepts of one of the two language functions as absolute universality, the Vietnamese toponymists believe that *words* as *linguistic signs*, are used to nominate things in a unified way, regardless of its forms. As result, they think that naming a place is a linguistic event, and the place name must be an object of the linguistics which is perceived and interpreted linguistically. That's why the Vietnamese toponymy has reached an impasse and consequently the studies on Vietnamese toponymy do not give their theoretical and practical values. They are not acceptable and believable ontologically. In order to get out of the impasse, the Vietnamese toponymists should stop taking the name of a place not only as arbitrary linguistic sign for more practical and more credible studies in the future.

Key words: toponymy; name.

1. “Địa danh học - một chuyên ngành của ngôn ngữ học, nghiên cứu các tên gọi địa lí, giải thích sự cấu tạo, lịch sử xuất hiện của chúng và phân tích ý nghĩa ban đầu của các từ cấu tạo nên địa danh” (A.V. Superanskaja). Như vậy, nói cụ thể hơn, **địa danh học (toponymy)** được coi là một chuyên ngành hẹp, cùng với **nhân danh học (anthroponomastics)** tạo lập nên ngành **danh học (onomastics)** và được quan niệm, theo hướng trước nay, nó là / như một chuyên ngành của **từ vựng học (lexicology)**. Vì vậy, việc nghiên cứu tên gọi, qua đó là cách thức gọi tên / đặt tên cũng như việc kiến trúc tên gọi đối với một/các vùng/khu vực/địa vực nào đó của không gian địa lí, được coi là đương nhiên thuộc lĩnh vực nghiên cứu của ngôn ngữ học.

Tuy ngoại biểu của địa danh không khác gì với những đơn vị hai mặt của ngôn ngữ thực hiện chức năng định danh, song nó không đơn giản là một loại sự kiện chỉ thuần túy mang những đặc tính của kí hiệu ngôn ngữ như tất cả các kí hiệu khác của ngôn ngữ. Và như vậy, địa danh đương nhiên cũng không hẳn là đối tượng

chỉ có thể được nghiên cứu trong một lĩnh vực duy nhất là ngôn ngữ học, mà nó còn là một phức thể, trong đó quan trọng và mang tính bản chất hơn nhiều, còn bao gồm cả những bình diện văn hóa - xã hội - lịch sử nữa. Vì vậy, việc khảo sát địa danh không chỉ đơn giản là công việc thu thập, thống kê, phân loại và mô tả các dữ liệu chỉ trên một số phương diện hình thức của bản thân địa danh như: kết cấu (construction) của tên gọi, sự diễn biến trong thời gian của một vài yếu tố cấu thành mặt hình thức âm thanh của tên gọi,...(việc giải thích địa danh theo lối *từ nguyên học dân gian “folk etymology”* không có mấy giá trị trong nghiên cứu địa danh học, nên cũng không bàn ở đây), mà phức tạp và khó khăn hơn nhiều vì phải xem xét địa danh như một phức thể, đa diện. Do những đặc trưng có tính bản thể luận của địa danh như vậy, mà cần thiết phải xem xét, phân tích và lí giải các sự kiện của đối tượng nghiên cứu trong mối quan hệ với những bình diện khác nhau có liên quan với nhau, như vừa đề cập trên đây, thì mới có thể có những kiến giải tương thích với sự kiện khách quan và

khả chấp. Chính những đặc tính bản thể luận của địa danh như vậy, mà hiệu lực của sự nhận thức, quan niệm, phân tích và giải thích đối với địa danh trong một số công trình nghiên cứu đã công bố trong nước lẫn nước ngoài trước nay, dù có được đánh giá là cơ bản của chuyên ngành địa danh học (theo lối quan niệm như trước nay), thì cũng đã bộc lộ khá rõ những bất túc, những khiếm khuyết mang tính cơ bản của nhận thức luận danh học nói chung, địa danh học nói riêng. Vì lẽ, địa danh đương nhiên là được kiến tạo nên bằng các phương tiện/kí hiệu ngôn ngữ, song về bản chất, nó lại không có được sự tương đồng đáng kể với cái kí hiệu ngôn ngữ theo quan niệm của F.de Saussure là mấy. Do vậy, nên chăng, coi kí hiệu (theo quan niệm của F.de Saussure) là “kí hiệu nguyên cấp”, với đặc tính được cho là có tầm quan trọng đặc biệt - tính **võ đoán** (arbitrary; tính chất này được F. de Saussure và các nhà nghiên cứu sau ông coi là thuộc tính quan trọng hàng đầu của kí hiệu); còn “địa danh” với những thuộc tính bản thể của mình, cần phải được quan niệm như là những “kí hiệu thứ cấp” [V. M. Solsev, 1971], tức là loại kí hiệu mà tính chất võ đoán không còn tư cách như một thuộc tính quan yếu hàng đầu của nó nữa [K. Jacob, 2008]. Không phải ngẫu nhiên mà A.V. Superanskaja coi việc nghiên cứu, “phân tích ý nghĩa ban đầu” (mà trong một số công trình nghiên cứu từ vựng - ngữ nghĩa gọi là “dấu vết nghĩa sơ khai”, còn một số nhà nghiên cứu từ nguyên học “etymology”) và ngữ nghĩa học từ vựng lịch sử gọi là “dấu vết ban đầu” hay như V. M. Humbolt gọi là “hình thái bên trong”) là yêu cầu có tính nguyên tắc trong việc nghiên cứu địa danh. Cho nên, việc đồng nhất về bản chất, “kí hiệu” - với tư cách là phương tiện cấu tạo nên địa danh với kí hiệu của hệ thống ngôn ngữ, đã làm nảy sinh không ít những hạn chế trong việc nghiên cứu địa danh từ trước đến nay. Vì vậy, để khắc phục những hạn chế, khiếm khuyết vẫn tồn tại và sẽ tiếp tục song hành cùng với những bất túc trên cả phương diện nhận thức luận cũng như phương pháp luận của bộ máy nghiên cứu của mình trong việc

nghiên cứu đối tượng, cần/nên thay đổi hoặc hiệu chỉnh “bộ máy” cũng như “cách thức” làm việc của địa danh học như đang hiện hữu một cách tương thích với các thuộc tính bản thể vừa đối tượng nghiên cứu - địa danh.

Chính vì vậy, những yêu cầu đối với việc nghiên cứu địa danh, thoát nhìn, hình như không mấy phức tạp, vì nếu coi “địa danh” (bình diện ngoại biểu cũng là kí hiệu) giống như mọi kí hiệu khác thuộc hệ thống nội tại của ngôn ngữ và thực hiện một trong những chức năng của nó - chức năng định danh/gọi tên, thì nói một cách nghiêm ngặt, sẽ không có được mấy hiệu lực trong việc nhận thức, giải thích và ứng dụng như mong muốn. Nếu những nhận định vừa nêu trên của chúng tôi là thỏa đáng, thì công việc nghiên cứu địa danh kì thực rất không đơn giản và đương nhiên, để đạt được hiệu quả cả trên bình diện nhận thức lẫn thực tiễn, cần phải thay đổi cả cách quan niệm lẫn đường lối nghiên cứu một cách phù hợp hơn với đối tượng nghiên cứu của mình.

2. Việc đặt tên/gọi tên/định danh cho một điểm của không gian địa lí, trước hết là khu vực địa lí, mà đó là nơi sinh tồn của một cộng đồng, như một nhu cầu tất nhiên của một/những nhóm hay cộng đồng người, từ khi con người thoát ra khỏi cuộc sống hỗn mang và bắt đầu hình thành những cộng đồng tộc người ràng buộc với nhau bởi những thiết chế tuy thô sơ nhưng đã bắt đầu mang tính xã hội. Tên gọi của khu vực địa lí sinh tồn của một tộc người nào đó không chỉ đơn thuần là một sự đánh dấu, mà quan trọng hơn nhiều, đó còn là cương vực bất khả xâm phạm của cộng đồng tộc người/dân tộc ấy. Vì vậy, có thể nói, “địa danh” đã hình thành và tồn tại từ khá xa xưa và không chỉ thực hiện mỗi chức năng phân biệt địa vực.

Thuật ngữ *địa danh* vốn xuất phát từ tiếng Hi Lạp “Topos”, nghĩa là “vị trí” và “Omoma”/“Onyma”, tức là “tên, gọi tên”. Đó là những tên gọi đối với những vùng không gian địa lí nhất định cần đánh dấu/phân biệt. Trước nay, địa danh thường được coi là một hệ thống

riêng và cho rằng chúng tồn tại như những yếu tố ngoại biên của vốn từ vựng của một ngôn ngữ.

Mặc dù, khoảng giữa cuối thế kỉ XVIII có một vài công trình mang tính chất tập hợp/liệt kê, đôi khi có giải thích tên gọi của một/những vùng địa lí nào đó thường gắn với Nhà thờ Thiên Chúa giáo ở Âu Châu, song, **địa danh học** nếu có được tư cách như một ngành khoa học tương đối khả chấp có lẽ thực sự ra đời không sớm hơn hậu bán thế kỉ XIX. Vì vậy, những quan niệm về địa danh trên bình diện nhận thức luận còn không ít vấn đề cần phải tiếp tục luận bàn thêm, thì mới mong khả dĩ tiếp cận với bản thể của đối tượng nghiên cứu - tức địa danh một cách ít nhiều phù hợp với đối tượng.

Có thể coi lập thức của A. V. Superanskaja là tiêu biểu trên phương diện nhận thức phạm vi của đối tượng nghiên cứu ở nước ngoài như sau: “Toàn bộ những tên gọi địa lí đôi khi còn có những tên gọi khác: danh mục (danh sách), bắt nguồn từ tiếng Latinh *nomenclatura* (ghi tên)” [(1), 1985, 3] và “những địa điểm, mục tiêu địa lí đó là những vật thể tự nhiên hay nhân tạo với sự định vị, xác định trên bề mặt trái đất, từ những vật thể lớn nhất (các lục địa và đại dương) cho đến những vật thể nhỏ nhất (những ngôi nhà, vườn cây đứng riêng rẽ) đều có tên gọi” [(2), 1982, 13] là khả chấp. Mặt khác, các tác giả nêu trên còn cho rằng: “Con người ở tất cả các nước từ xưa ghi lại những đối tượng xung quanh nhờ các từ-địa danh, đánh dấu các tên gọi địa lí bằng những từ. Do vậy, địa danh gắn gũi với tên gọi đặc biệt của các khoa học khác: nhân danh học (cách gọi tên người), động vật danh học (tên của các động vật)” [(1), 1985, 3]. Ở Việt Nam, có thể coi quan niệm của Lê Trung Hoa là khá tiêu biểu cho giới nghiên cứu địa danh Việt Nam. Tác giả này đã đưa ra quan niệm về địa danh dưới góc nhìn thực chất là thuộc phạm vi của ngôn ngữ học: “Địa danh là những từ hoặc ngữ cố định, được dùng làm tên của địa hình thiên nhiên, các công trình xây dựng, các đơn vị hành chính, các vùng lãnh thổ. Trước địa danh ta có thể đặt một danh từ chung chỉ loại địa danh đó:

sông Sài Gòn, đường Ba Tơ, áp Bàu Trăm, sông Bà Quẹo...” [Lê Trung Hoa, a. 2006, 21, b. 2015].

Như vậy, chúng ta thấy khá rõ, quan niệm của A. V. Superanskaja, G. P. Smolishnaja, M. V. Gopbanjevskij và Lê Trung Hoa cùng nhiều nhà nghiên cứu khác, cả trong lẫn ngoài nước về địa danh vẫn như là sản phẩm của sự thực hiện chức năng của kí hiệu ngôn ngữ. Chính việc quan niệm về đối tượng nghiên cứu như vậy, nên lẽ đương nhiên đường hướng nghiên cứu, mục tiêu cũng như nhiệm vụ nghiên cứu và các phương pháp tiếp cận đối tượng nghiên cứu tất phải tương thích với quan niệm như vậy.

3. Việc coi địa danh cũng chỉ là một loại kí hiệu ngôn ngữ được tạo lập bởi các kí hiệu ngôn ngữ tương thích nhằm thực hiện một trong hai chức năng cơ bản của kí hiệu nói chung: Chức năng định danh và dù có thừa nhận tính chất “đặc biệt” của nó, thì hệ quả, như chúng ta thấy khá rõ trong nhiều công trình nghiên cứu về địa danh trước nay:

- Quan niệm về địa danh như vậy chưa thực sự phù hợp với những đặc tính bản thể của địa danh.

- Vì vậy, cách thức/phương pháp tiếp cận đối tượng nghiên cứu khó thoát khỏi những ràng buộc về tính chất gọi là “nguyên lí vô đoán” của kí hiệu theo quan niệm của F. de Saussure (trong cuốn “Cours de Linguistique générale” [1916]), cho nên, hiệu lực giải thích chưa đủ sức thuyết phục, dễ dẫn đến những suy diễn mà nếu so với tính chất khách quan của đối tượng nghiên cứu thì chưa thật sự tương thích (với những thuyết minh về địa danh). Tình trạng này khiến cho việc giải thích đơn vị địa danh dễ rơi vào lối của “từ nguyên học dân gian” và làm cho hàm lượng khả tín của lời thuyết giải trở nên “vô đoán”.

- Việc coi địa danh có tư cách như kí hiệu ngôn ngữ trong thực hiện chức năng định danh và như vậy đương nhiên cách thức tiếp cận chúng cũng bằng những công cụ thuộc bộ máy của ngôn ngữ học nội tại (internal linguistics) có thể tương thích trong một chừng mức nhất định với đối tượng nghiên cứu như được biết trong

nhiều công trình nghiên cứu về địa danh (kể cả trong nhiều luận án, luận văn) đã được công bố, thường thấy hình như công việc nghiên cứu được triển khai chủ yếu chỉ là các thao tác (operation)/thủ pháp (procedure): **tập hợp - thống kê - phân loại** rồi miêu tả **kiểu cấu tạo** (theo lối ngôn ngữ học) của địa danh.

- Vì hiệu lực của bộ máy địa danh học hiện thời (trường hợp ở Việt Nam) còn không ít vấn đề cần tiếp tục, nên tác dụng thực tiễn (dựa vào những kết quả nghiên cứu để tạo lập địa danh hành chính khi cần) hình như không được vận dụng mấy, ít nhất là trong những thập niên qua.

4. Việc nghiên cứu địa danh đương nhiên không thể không quan tâm đến các thuộc tính bản thể khách quan của bản thân địa danh và tính chất kí hiệu của nó. Sự “khước từ” những thuộc tính bản thể, mà lẽ ra chúng phải được xem xét trên những lĩnh vực liên quan như: *định danh học (onomasiology)*, đặc biệt là những lĩnh vực: *tri nhận luận ngôn ngữ học, tri nhận luận văn hóa học/tri nhận luận nhân học văn hóa,...* đã dẫn đến những bế tắc trong đường hướng nghiên cứu địa danh. Cho nên, việc chỉ xem xét địa danh trên phương diện kí hiệu/kí hiệu học như trước nay thường được thực hiện trong nghiên cứu của địa danh học đã tạo ra một cơ sở hết sức thuận lợi cho việc khảo sát địa danh theo đường lối của từ nguyên học dân gian.

Ngay cả, mặt kí hiệu của địa danh cũng không hoàn toàn đơn giản. Vì lẽ, sự đồng nhất mặt ngoại biểu của địa danh với các loại kí hiệu khác của hệ thống ngôn ngữ vị tất đã tạo nên sự đồng nhất những đặc tính bản thể luận của những sự kiện này. Trong khung phân loại kí hiệu của Ch. Pierce, kí hiệu ngôn ngữ không thuộc vào những loại như: **Hình hiệu (Icon), Chỉ hiệu (Index), Biểu hiệu (Symbol)**, mà là một loại riêng. Song, địa danh với tư cách như là *kí hiệu thứ cấp* (x. Mục 1, trang 3 của bài này) lại có khả năng bao gồm trong nó, làm nên thuộc tính bản thể của nó, tùy từng loại, cả ba chức năng biểu hiện của ba loại kí hiệu theo cách phân loại của Ch. Pierce vừa

nêu - nghĩa là, địa danh như một thứ kí hiệu bậc hai / ~ thứ cấp.

5. Quá trình hình thành/ kiến tạo nên một địa danh cũng tức là quá trình đặt tên/ gọi tên cho một vùng/ khu vực không gian địa lí nào đó mặc nhiên chịu sự chi phối của các quy tắc đặt tên một cách *a priori* của ngôn ngữ nhân loại. Tuy nhiên, những biến động về mặt xã hội - lịch sử cũng đã tác động đáng kể đến những biến đổi của địa danh. Những biến đổi như vậy của địa danh do những nguyên nhân xã hội - lịch sử nhiều khi vượt ra khỏi những quy luật của sự hình thành địa danh. Đó là thực tế địa danh Việt Nam kể từ sau khi thống nhất đất nước - 1975. Vì vậy, cần thiết và tổng quát, phải xác lập những tiêu chí phân loại khả dĩ phù hợp hơn, thực tế hơn.

Có thể nói, những biến động xã hội - lịch sử ở Việt Nam suốt từ giữa nửa đầu thế kỉ XX cho đến những năm đầu của thế kỉ XXI đã có những tác động/chi phối rất lớn đến việc tạo lập cũng như thay đổi địa danh của đất nước. Trước hết, việc chia tách và sát nhập nhiều địa vực lân cận trên khắp lãnh thổ Việt Nam từ năm 1954, đặc biệt ở phía Bắc Việt Nam, do những đặc trưng tâm lí - văn hóa của người Việt cùng những quan niệm khá đơn giản về việc kiến tạo địa danh đã hình thành nên không ít địa danh khiến cho nhiều thuộc tính bản thể của địa danh trở nên mờ nhạt hoặc không còn. Chẳng hạn: *Hà Nam Ninh* thay cho *Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình; Bình Trị Thiên* để chỉ *Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên; Nghĩa Bình* bao gồm *Quảng Ngãi với Bình Định,...* (huyện) *Bình Khê* đổi thành *Tây Sơn*; (xã) *Bình Phú* đổi thành *Tây Xuân,...* Bên cạnh đó, cũng với quan niệm đơn giản như vậy: **địa danh** như những **nhãn mác** được dán lên một khu vực địa lí nào đó nhằm phân biệt và tiện cho công việc quản lí hành chính xã hội, nên nhiều địa vực mới được xây dựng, đặc biệt từ sau khi Việt Nam thống nhất đất nước đã xuất hiện không ít địa danh mà tính chất của nguyên lí đặt tên/gọi tên cũng như quy luật của việc tạo lập địa danh khó lòng có thể

tìm thấy ở đây. Chẳng hạn: (huyện) *Lâm Hà*, (tỉnh) *Thuận Hải*,...

Chính thực tế khách quan này cho thấy rằng, việc nghiên cứu địa danh trong nhiều thập niên qua của địa danh học Việt Nam đã rơi vào những khủng hoảng, bế tắc thực sự. Những hệ quả từ thực trạng đó đã khiến cho hàm lượng nhận thức luận trong lời giải thích về địa danh trở nên mật thiết với từ nguyên học dân gian...

6. Địa danh thu thập được trên thực địa khảo sát cũng như qua một số nguồn tư liệu bác học lẫn dân gian liên quan, trước hết, do tính chất khách quan của nó cần được phân chia ra làm hai loại: **nội danh (endonym)** và **ngoại danh (exonym)**.

Nội danh: “Tên của một/những dấu hiệu có tính đặc trưng/điển hình tạo nên sự khu biệt về cảnh quan của nơi đó được chính những người sinh cư tại vùng này đặt tên và gọi tên một cách chính thức bằng tiếng nói/phương ngữ của mình và dùng tên gọi đó một cách phổ biến trong mọi lời nói của mình” (1).

Ngoại danh: “Tên gọi được tạo lập và được dùng để chỉ một điểm không gian địa lý nào đó theo sự tri nhận trực tiếp/gián tiếp về một/những dấu hiệu địa lý nhằm mục đích phân biệt (với nơi khác) của những người không cùng sinh sống ở chính nơi đó, vì vậy mà tên gọi đó/địa danh đó không được sử dụng phổ biến trong lời nói của những người sinh sống ở khu vực địa lý đó” [W. Paul., 2012, 18].

Cả hai loại **nội danh** và **ngoại danh** xét trong mối quan hệ/tương tác với con người/cộng đồng đều hàm chứa trong nó những đặc điểm tạo nên thuộc tính bản thể của địa danh. Đó là:

- Sự tri nhận của con người về các đặc điểm/ tính chất khách quan của vùng/ khu vực không gian địa lý.
- Sự tri nhận của con người về các đặc điểm/tính chất/sự kiện mang tính chủ quan của vùng/khu vực không gian địa lý.
- Sự tri nhận của con người về các đặc điểm/tính chất/sự kiện khách quan/chủ quan của vùng/khu vực không gian địa lý và quy chiếu

(reference) những đặc điểm/tính chất/sự kiện đó vào tên gọi.

- Sự nhận thức/phản ánh thực tại và sự “đô chiếu” (mapping) trong cách tạo lập địa danh.
- Sự nhận thức và đối chiếu giữa các đặc điểm của không gian địa lý với cái điển dạng/ điển mẫu (prototype) và đặt tên cho nó.
- Tâm lý - văn hóa của sự phản ánh của cộng đồng trong cách thức đặt tên điểm không gian địa lý. Vấn đề **nội danh (endonym)** và **ngoại danh (exonym)** trong việc đặt tên địa danh.

7. Do những đặc tính khách quan làm nên thuộc tính bản thể của địa danh như vừa nêu một cách đại quát ở trên, mà yêu cầu cách tiếp cận chúng cần phải tương thích với các đặc tính khách quan của đối tượng nghiên cứu - tức địa danh. Có như vậy, tính chất khoa học cũng như tác dụng thực tiễn của địa danh học sẽ cần thiết và hữu dụng hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Tiếng Việt

1. Lê Trung Hoa:

- a. (2006), *Địa danh học Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.
- b. (2015), *Những hiện tượng và quy luật ngôn ngữ chi phối địa danh*, TC. Ngôn ngữ, số 1, 2015.

2. Nguyễn Văn Âu:

- a. (1993), *Địa danh Việt Nam*, NX GD.
- b. (2000), *Một số vấn đề địa danh học Việt Nam*, HN, NXB ĐHQG.

Tiếng nước ngoài

- 1. A. V. Superanskaja. (1985), *Ch'to takaja toponymija?*
- 2. G. P. Smolishnaja, M. V. Gopbanjevskij, (1982), *Toponjimija Moskvij*, Izdatjel'stvo Nauka.
- 3. V. M. Solsev. (1971), *Jazjk kak sistemno-strukturnoje obrozovanije*. Moskva, Nauka.
- 4. Jacob King MSc. (2008) trong “Analytical Tools for Typonymy: Their Application to Scottist Hydronymy.
- 5. Paul Woodman (edi). (2012), *Reflections on the definition and usage of endonyms and exonyms*, Warsaw / Warszawa.